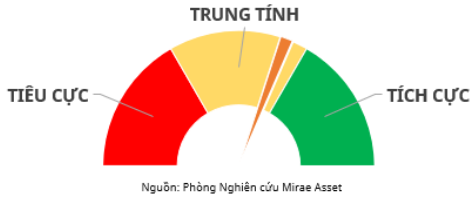


06 Tháng Sáu 2022

Thang đo sức mạnh thị trường ngắn hạn



# Bản tin cuối ngày Việt Nam

Để đăng ký nhận bản tin, vui lòng liên hệ chúng tôi qua: [cs@miraeasset.com.vn](mailto:cs@miraeasset.com.vn)

## Tổng quan thị trường

	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
VN-INDEX	1,290.01	0.16	-2.95	-6.12
HNX	306.81	-1.18	-10.67	-6.96
UPCOM	93.90	-0.29	-7.84	3.65
MSCI EM	1,060.74	-0.07	2.83	-23.22
NIKKEI	27,915.89	0.56	3.38	-3.54
HANG SENG	21,653.90	2.71	2.62	-25.24
KOSPI	2,670.65	0.44	0.99	-17.57
FTSE	7,622.52	1.19	1.03	7.24
S&P 500	4,108.54	-1.63	-0.36	-2.87
NASDAQ	12,012.73	-2.47	-1.09	-13.04

## Định giá thị trường

	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
VN-INDEX	13.92	2.18	15.85
SET INDEX	17.67	1.21	9.18
JCI INDEX	3.44	2.12	12.97
PCOMP INDEX	19.26	1.65	8.96

## Lãi suất tham chiếu

	Thị giá	1D (bps)	1M (bps)	1Y (bps)
Cơ bản	4.00	0	0	0
5 năm	2.38	0	12	126
10 năm	3.14	-1	6	90

## Tỷ giá ngoại hối

	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
US\$/VND	23,197	0.00	-1.03	-0.74
US\$/KRW	1,242	0.81	2.05	-10.36
US\$/JPY	131	0.13	-0.11	-16.42
US\$/EUR	0.93	-0.23	-1.82	13.47
US\$/GBP	0.80	-0.61	-1.78	12.82
US\$/SGD	1.37	0.22	0.88	-3.64

## Giá trị giao dịch bình quân/ngày (triệu US\$)

	Gần nhất	TB 1 tháng	TB 1 năm
VN-INDEX	503	591	963
HNX	65	71	129
UPCOM	44	33	73

## Định giá VN-INDEX: P/E lịch sử



## Nhận định thị trường

### Đảo chiều về cuối phiên

VN-Index tiếp tục xu hướng giao dịch xoay chiều liên tục trong phiên, tạo cảm giác mạnh cho nhà đầu tư. Ngay đầu phiên, thị trường giảm nhẹ rơi vào vùng đỏ và từ đó phục hồi thẳng lên vùng 1.300 điểm ngay trong ngày. Tuy nhiên, khá bất ngờ khi vào cuối phiên, VN-Index bất ngờ chịu áp lực bán lớn chỉ trong 15-20 phút cuối khiến chỉ số quay về ngưỡng tham chiếu. Đóng cửa phiên hôm nay, VN-Index dừng tại 1.290 điểm, gần như đi ngang khi chỉ tăng 2 điểm, tương ứng 0,1% so với phiên giao dịch ngày hôm trước. Thanh khoản của 3 sàn lần lượt là HOSE: 16.942 tỷ đồng, HNX: 1.873 tỷ đồng, UPCOM: 1.871 tỷ đồng.

Phiên giao dịch đi ngang với số mã giảm giá (315) hơn gấp đôi số mã tăng giá (141). Đáng chú nhất trong phiên hôm nay, dòng tiền hướng đến các nhóm Phân bón, Hóa chất và Năng lượng với DCM, DPM (Phân bón), BSR, PLX, GAS, OIL. Ngoài ra, nhóm Bán lẻ tiếp tục diễn biến khả quan khi tăng nhẹ với PET, PNJ, DGW, MWG. Ở chiều ngược lại, Bất động sản, Ngân hàng, Thép và Xây dựng vẫn chưa thoát khỏi xu hướng tiêu cực khi đồng loạt giảm điểm trong hôm nay.

Khối ngoại hôm nay mua ròng nhẹ hôm nay và tập trung vào nhóm Phân bón và Dầu khí với DPM (199 tỷ), BSR (191 tỷ) và DCM (109 tỷ).

Phiên giao dịch đi ngang và điểm số kỹ thuật suy được giữ nguyên. Hiện điểm số kỹ thuật theo thang điểm của Mirae Asset đang ở mức +2, thể hiện trạng thái TRUNG TÍNH trong ngắn hạn. Kết thúc phiên giao dịch hôm nay, hệ số P/E của VN-Index là 13,9x.

Trần Duy Lam, Analyst, 84-8-39102222, lam.td@miraeasset.com.vn

### Cập nhật kỹ thuật các chỉ số

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn (*)	Trạng thái
VNINDEX	2	TRUNG TÍNH
VN30	2	TRUNG TÍNH
VN30F1M	2	TRUNG TÍNH
VN DIAMOND	2	TRUNG TÍNH
VN FIN SELECT	2	TRUNG TÍNH
Shanghai Composite	5	KHẢ QUAN
Kospi	4	KHẢ QUAN
Nikkei 225	6	KHẢ QUAN
FTSE 100 (EU)	5	KHẢ QUAN
Dow Jones	4	KHẢ QUAN

(\*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

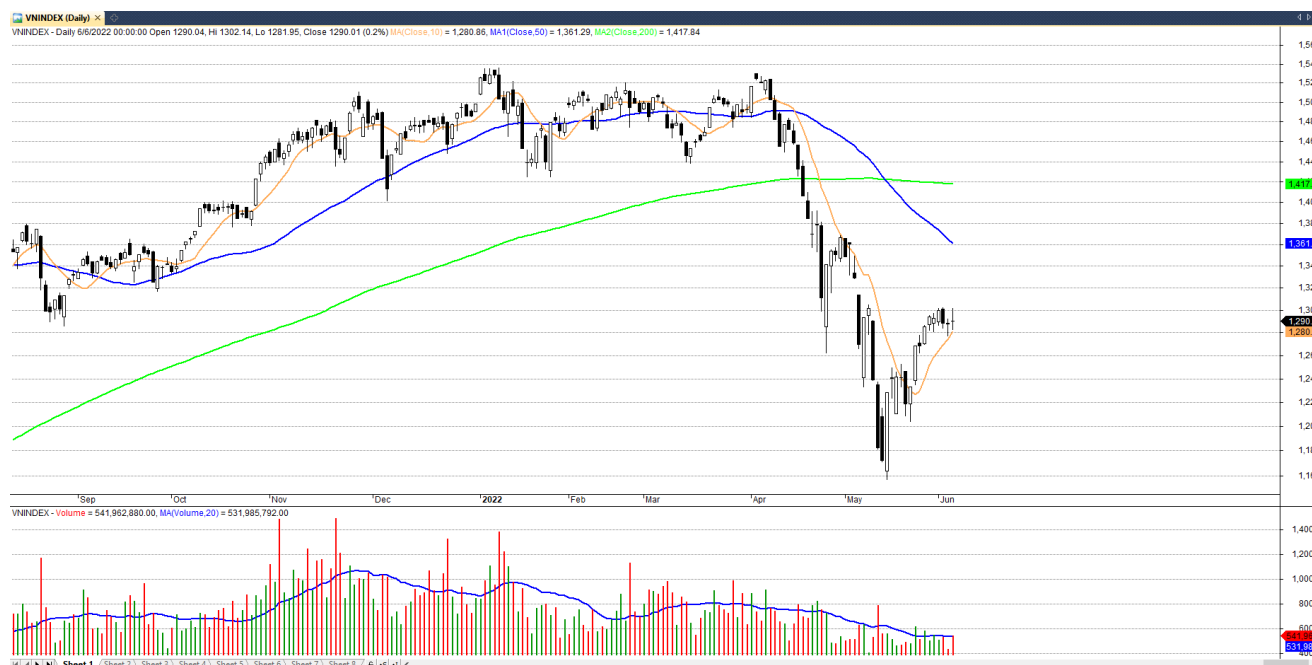
Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VNINDEX	2	TRUNG TÍNH
VN30	2	TRUNG TÍNH
VN30F1M	2	TRUNG TÍNH
VN DIAMOND	2	TRUNG TÍNH
VN FIN SELECT	2	TRUNG TÍNH

(\*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Chỉ tiêu VN-Index	Chỉ tiêu	Điểm số
Đóng cửa (06/06/2022)	Kháng cự 1	<b>1.300</b>
Xu hướng ngắn hạn (1 - 4 tuần)	Đi ngang	<b>1.340</b>
Xu hướng trung hạn (3 - 6 tháng)	Hỗ trợ 1	<b>1.240</b>
Xu hướng dài hạn (6 - 12 tháng)	Hỗ trợ 2	<b>1.200</b>

1.300 điểm tiếp tục là ngưỡng tâm lý mạnh khi VN-Index liên tục chạm và điều chỉnh tại đây.

## Đồ thị kỹ thuật VN-INDEX (chart ngày)



Nguồn: Fdata

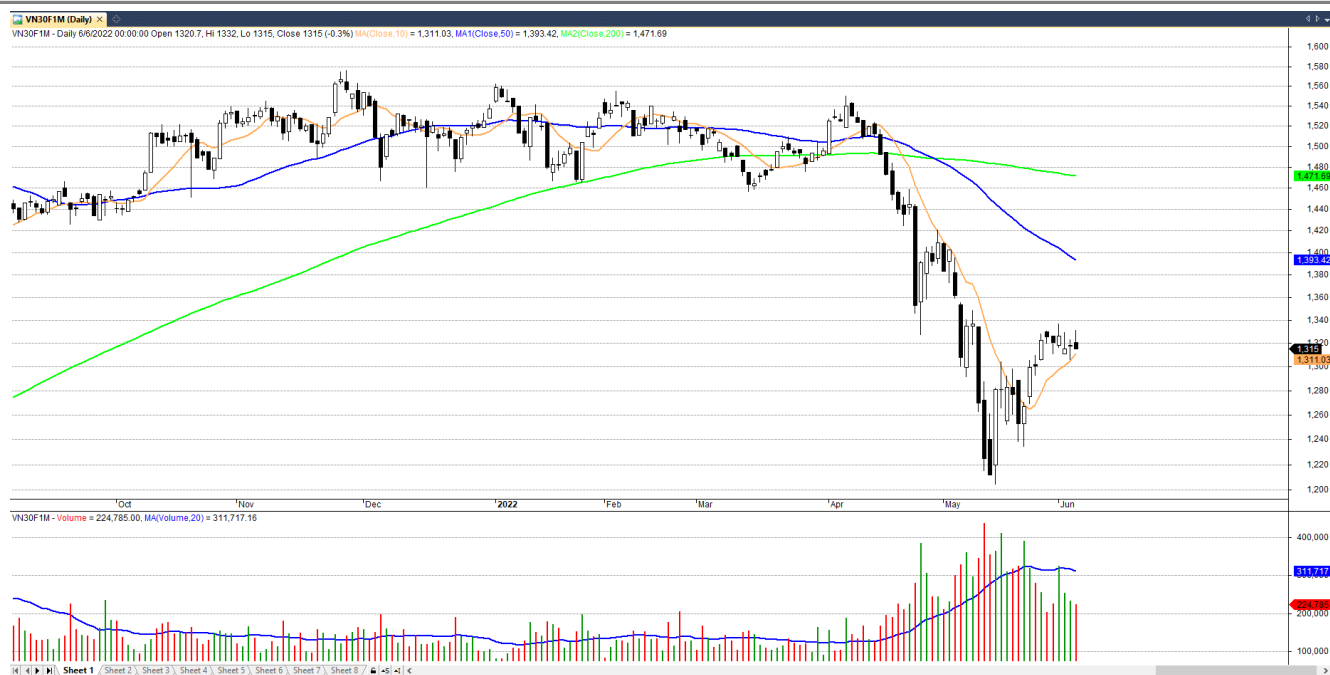
## CẬP NHẬT PHÁI SINH

Chỉ tiêu	Chỉ tiêu	Điểm số
VN30F1M - đóng cửa (06/06/2022)	1.315	Kháng cự 1 <b>1.330</b>
Xu hướng ngắn hạn (chart ngày)	<b>TRUNG TÍNH</b>	Kháng cự 2 <b>1.400</b>
VN30 - đóng cửa	1.325	Hỗ trợ 1 <b>1.270</b>
Chênh lệch <b>VN30F1M &amp; VN30</b>	<b>-12,0</b>	Hỗ trợ 2 <b>1.240</b>

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VN30F1M (chart 15 phút)	<b>0</b>	<b>TRUNG TÍNH</b>
VN30F1M (chart 60 phút)	<b>0</b>	<b>TRUNG TÍNH</b>
VN30F1M (chart ngày)	<b>+2</b>	<b>TRUNG TÍNH</b>

VN30F1M chưa chinh phục được vùng kháng cự 1.320-1.340, điểm kỹ thuật chuyển về trung tính.

### Đồ thị kỹ thuật VN30F1M (chart ngày)



Nguồn: Fdata

## TOP CỔ PHIẾU ĐẠT TIÊU CHÍ SỨC MẠNH GIÁ – MIRAE ASSET

Mã	Ngành	Giá đóng cửa	KLTB 20 ngày	Điểm sức mạnh giá (*)	Điểm kỹ thuật ngắn hạn	Sức mạnh ngành (**)
DGC	Hóa chất	118,100	1,617,440	<b>100</b>	7	<b>Top sức mạnh ngành</b>
FMC	Thủy sản	68,000	153,050	<b>98</b>	4	
VHC	Thủy sản	109,000	1,906,420	<b>86</b>	4	
PNJ	Bán lẻ	125,000	1,028,455	<b>95</b>	7	<b>Top sức mạnh ngành</b>
DCM	Phân bón	43,250	6,440,895	<b>94</b>	5	<b>Top sức mạnh ngành</b>
BWE	Nước	55,100	299,595	<b>83</b>	4	
GAS	Dầu khí	129,900	1,041,285	<b>99</b>	5	
DPM	Phân bón	67,500	5,320,590	<b>82</b>	7	<b>Top sức mạnh ngành</b>
PET	Bán lẻ	45,100	1,056,390	<b>87</b>	5	<b>Top sức mạnh ngành</b>
GMD	Kho bãi, hậu cần	59,800	2,986,150	<b>77</b>	5	
KDC	Thực phẩm	63,500	1,430,495	<b>76</b>	4	
ANV	Thủy sản	56,600	1,765,925	<b>82</b>	4	

(\*) Điểm sức mạnh giá được Mirae Asset Research tính toán dựa trên các tiêu chí: 1) tăng trưởng giá cổ phiếu trong 1 & 4 & 12 tuần; 2) khối lượng giao dịch được cải thiện tích cực; 3) điểm kỹ thuật ngắn hạn từ 4 điểm trở lên.

(\*\*) Mirae Asset tính toán 1-5 nhóm ngành lọt top sức mạnh ngành dựa trên các tiêu chí: 1) Điểm kỹ thuật ngắn hạn trung bình ngành phải từ 0 điểm (TRUNG TÍNH) đến 7 điểm (TÍCH CỰC); 2) điểm sức mạnh giá trung bình ngành nằm trong top 5 ngành tốt nhất.

Nhóm cổ phiếu nằm trong top sức mạnh giá kỳ vọng sẽ có diễn biến giá tích cực hơn VN-Index trong ít nhất 1 đến 2 tuần tới.

### ĐIỂM SỐ KỸ THUẬT NGẮN HẠN - TOP 100 MÃ GIÁ TRỊ GIAO DỊCH CAO NHẤT 1 THÁNG

Mã (đơn vị)	Đóng cửa (kvnd)	KLTB 20N	Điểm kỹ thuật (*)	Xu hướng ngắn hạn	Vốn hóa (tỷ đồng)	P/E (lần)	P/BV (lần)	GTGD (tỷ đồng)
DPM	67.5	5,320,590	7	KHẢ QUAN	26,415	5.2	2.2	359
MWG	154.7	1,335,475	7	KHẢ QUAN	113,218	22.0	5.1	207
DGC	118.1	1,617,440	7	KHẢ QUAN	43,844	13.6	6.0	191
PNJ	125	1,028,455	7	KHẢ QUAN	30,296	23.0	3.8	129
VSC	52.9	1,066,260	7	KHẢ QUAN	5,832	17.5	2.1	56
FRT	135.3	1,185,910	6	KHẢ QUAN	10,686	18.5	5.8	160
DCM	43.25	6,440,895	5	KHẢ QUAN	22,897	7.7	2.6	279
GMD	59.8	2,986,150	5	KHẢ QUAN	18,022	26.5	2.7	179
GAS	129.9	1,041,285	5	KHẢ QUAN	248,622	25.4	4.6	135
MSN	117	1,052,860	5	KHẢ QUAN	165,747	16.6	6.0	123
CTR	86.9	717,020	5	KHẢ QUAN	8,075	20.6	5.8	62
PET	45.1	1,056,390	5	KHẢ QUAN	4,052	14.1	2.1	48
FPT	113	2,221,710	4	KHẢ QUAN	103,304	21.9	5.3	251
VHC	109	1,906,420	4	KHẢ QUAN	19,832	13.1	3.1	208
IDI	26	3,847,800	4	KHẢ QUAN	5,919	18.7	1.9	100
ANV	56.6	1,765,925	4	KHẢ QUAN	7,195	26.5	2.8	100
BVH	54.1	1,693,250	4	KHẢ QUAN	40,160	21.4	1.9	92
KDC	63.5	1,430,495	4	KHẢ QUAN	15,978	26.0	2.4	91
ACB	25.3	2,982,885	4	KHẢ QUAN	85,449	8.2	1.8	75
PVC	25.2	2,203,250	4	KHẢ QUAN	1,260	583.3	1.7	56
KSB	34.7	1,530,460	4	KHẢ QUAN	2,647	12.3	1.4	53
GIL	72.9	553,805	4	KHẢ QUAN	4,374	8.3	1.8	40
VPG	47.35	761,255	4	KHẢ QUAN	3,452	6.6	2.3	36

BSR	30.4	11,918,015	3	TRUNG TÍNH	94,255	14.4	2.5	362
PLX	44.9	1,415,520	3	TRUNG TÍNH	57,050	23.0	2.2	64
PC1	40.2	1,361,020	3	TRUNG TÍNH	9,453	12.4	2.0	55
CMX	21	1,960,940	3	TRUNG TÍNH	1,907	14.1	1.7	41
PVS	31.5	12,916,455	2	TRUNG TÍNH	15,056	22.4	1.3	407
VPB	30.6	11,059,230	2	TRUNG TÍNH	136,031	7.9	1.6	338
VHM	69.3	3,569,725	2	TRUNG TÍNH	301,758	7.9	2.3	247
HAH	85	2,203,980	2	TRUNG TÍNH	5,805	10.6	3.5	187
HSG	21.5	8,354,945	2	TRUNG TÍNH	10,610	3.0	0.9	180
VCI	39.4	4,503,260	2	TRUNG TÍNH	13,199	8.1	1.8	177
POW	13.8	12,069,180	2	TRUNG TÍNH	32,318	16.1	1.1	167
VIC	78.5	2,081,440	2	TRUNG TÍNH	299,394	#N/A N/A	2.9	163
PDR	53.6	2,349,820	2	TRUNG TÍNH	36,067	19.3	4.9	126
REE	91.8	1,358,220	2	TRUNG TÍNH	32,626	15.3	2.4	125
VRE	29.95	3,246,400	2	TRUNG TÍNH	68,056	74.7	2.2	97
DGW	130	613,235	2	TRUNG TÍNH	11,778	15.1	5.8	80
VCB	79.7	980,535	2	TRUNG TÍNH	377,182	16.4	3.2	78
PVT	21.85	3,565,045	2	TRUNG TÍNH	7,072	10.5	1.3	78
TNG	29.2	2,505,520	2	TRUNG TÍNH	2,923	10.8	2.0	73
HDG	50.1	1,288,615	2	TRUNG TÍNH	10,212	9.7	2.2	65
MIG	30.15	2,058,025	2	TRUNG TÍNH	4,311	16.9	2.4	62
GVR	25.15	1,816,625	2	TRUNG TÍNH	100,600	22.9	2.0	46
VGC	40.95	1,095,425	2	TRUNG TÍNH	18,584	11.3	2.4	45
SBT	17.15	2,476,305	2	TRUNG TÍNH	10,790	15.0	1.3	42
TCM	59	633,310	2	TRUNG TÍNH	4,204	32.2	2.4	37
DBC	25	1,447,870	2	TRUNG TÍNH	5,762	12.2	1.2	36
SZC	55.5	650,770	2	TRUNG TÍNH	5,550	20.1	3.9	36
CTD	57.5	597,840	2	TRUNG TÍNH	4,247	#N/A N/A	0.5	34
SSI	29	18,929,260	0	TRUNG TÍNH	28,790	9.6	1.9	549
STB	20.5	19,820,560	0	TRUNG TÍNH	38,647	9.8	1.1	406
GEX	21.6	11,821,610	0	TRUNG TÍNH	18,392	16.0	1.5	255
VND	24.1	9,644,645	0	TRUNG TÍNH	29,350	7.0	1.8	232
TCB	36.05	6,405,345	0	TRUNG TÍNH	126,568	6.6	1.3	231
MBB	27.25	7,681,775	0	TRUNG TÍNH	102,959	7.5	1.6	209
CEO	40.1	5,030,335	0	TRUNG TÍNH	10,319	70.3	3.4	202
PVD	22.6	8,010,625	0	TRUNG TÍNH	11,421	201.0	0.8	181
SHS	17.9	10,003,110	0	TRUNG TÍNH	7,741	5.8	1.4	179
VNM	70.5	2,114,095	0	TRUNG TÍNH	147,969	16.1	4.6	149
CTG	27.2	4,884,900	0	TRUNG TÍNH	130,716	10.6	1.3	133
KBC	43.75	2,946,975	0	TRUNG TÍNH	25,187	37.9	1.7	129
IDC	50.1	2,461,555	0	TRUNG TÍNH	15,030	22.9	3.6	123
BCG	20	5,892,495	0	TRUNG TÍNH	10,066	9.1	1.6	118
HBC	21.65	4,821,240	0	TRUNG TÍNH	5,318	48.3	1.4	104
HUT	30.7	3,363,660	0	TRUNG TÍNH	10,703	58.5	2.7	103
HCM	23.35	4,411,485	0	TRUNG TÍNH	10,630	8.9	1.4	103
VIX	12.1	6,821,275	0	TRUNG TÍNH	6,645	5.9	1.1	83
ASM	18.4	4,425,720	0	TRUNG TÍNH	6,192	8.9	1.2	81
ITA	11.8	6,537,605	0	TRUNG TÍNH	11,072	50.1	1.0	77

<b>LPB</b>	14.4	4,909,865	<b>0</b>	<b>TRUNG TÍNH</b>	21,652	6.5	1.1	71
<b>HDC</b>	57	1,211,470	<b>0</b>	<b>TRUNG TÍNH</b>	4,929	14.8	3.2	69
<b>HQC</b>	5.85	11,679,995	<b>0</b>	<b>TRUNG TÍNH</b>	2,788	343.5	0.6	68
<b>HDB</b>	25.3	2,443,540	<b>0</b>	<b>TRUNG TÍNH</b>	50,909	7.9	1.6	62
<b>FCN</b>	17	2,991,720	<b>0</b>	<b>TRUNG TÍNH</b>	2,676	47.6	1.0	51
<b>AAA</b>	12.25	3,949,325	<b>0</b>	<b>TRUNG TÍNH</b>	3,999	12.5	0.8	48
<b>IDJ</b>	19	2,462,480	<b>0</b>	<b>TRUNG TÍNH</b>	2,793	11.8	1.6	47
<b>KDH</b>	40.65	1,038,800	<b>0</b>	<b>TRUNG TÍNH</b>	26,135	21.6	2.5	42
<b>NKG</b>	22.7	6,671,070	<b>-1</b>	<b>TRUNG TÍNH</b>	5,976	2.4	1.0	151
<b>SHB</b>	14.05	9,813,555	<b>-1</b>	<b>TRUNG TÍNH</b>	37,470	5.8	1.0	138
<b>HAG</b>	8.5	11,692,015	<b>-1</b>	<b>TRUNG TÍNH</b>	7,883	15.4	1.7	99
<b>VCG</b>	25.1	3,437,780	<b>-1</b>	<b>TRUNG TÍNH</b>	11,087	13.2	1.7	86
<b>TCH</b>	12.6	4,294,365	<b>-1</b>	<b>TRUNG TÍNH</b>	8,420	15.9	0.9	54
<b>SCR</b>	11.9	4,408,470	<b>-1</b>	<b>TRUNG TÍNH</b>	4,360	20.9	0.9	52
<b>LCG</b>	14.45	3,354,805	<b>-1</b>	<b>TRUNG TÍNH</b>	2,491	12.6	1.0	48
<b>TTF</b>	8.94	4,365,575	<b>-1</b>	<b>TRUNG TÍNH</b>	3,518	64.3	8.9	39
<b>VJC</b>	127.6	685,105	<b>-2</b>	<b>TRUNG TÍNH</b>	69,110	353.0	4.0	87
<b>VPI</b>	61.5	1,272,195	<b>-2</b>	<b>TRUNG TÍNH</b>	13,530	33.4	4.4	78
<b>BID</b>	34.2	1,133,285	<b>-2</b>	<b>TRUNG TÍNH</b>	173,002	15.1	2.0	39
<b>APS</b>	19.6	1,783,410	<b>-2</b>	<b>TRUNG TÍNH</b>	1,627	2.6	1.1	35
<b>DIG</b>	53.2	8,366,205	<b>-3</b>	<b>TRUNG TÍNH</b>	26,594	25.2	3.6	445
<b>DXG</b>	23.25	9,737,735	<b>-3</b>	<b>TRUNG TÍNH</b>	14,125	15.5	1.5	226
<b>NVL</b>	76.3	2,751,885	<b>-3</b>	<b>TRUNG TÍNH</b>	148,768	35.2	4.1	210
<b>CII</b>	20	5,609,690	<b>-3</b>	<b>TRUNG TÍNH</b>	5,044	15.8	0.9	112
<b>LDG</b>	12.05	4,111,615	<b>-3</b>	<b>TRUNG TÍNH</b>	2,885	21.2	0.9	50
<b>TPB</b>	30.7	3,079,675	<b>-4</b>	<b>TIÊU CỰC</b>	48,560	9.3	1.8	95
<b>HPG</b>	33.3	21,755,630	<b>-6</b>	<b>TIÊU CỰC</b>	148,948	4.5	1.5	724
<b>NLG</b>	43.1	2,579,035	<b>-7</b>	<b>TIÊU CỰC</b>	16,505	22.7	1.9	111
<b>FLC</b>	5.21	10,123,135	<b>-7</b>	<b>TIÊU CỰC</b>	3,699	#N/A N/A	0.4	53

(\*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

## Thông tin cập nhật

### Những báo động đỏ của kinh tế Mỹ

Đầu tiên, báo cáo việc làm tháng 5 của Mỹ được công bố hôm 3/6 chỉ ra thị trường lao động đã có thêm 390.000 việc làm. Đó là con số cao hơn dự báo, nhưng vẫn giảm từ mức tăng 428.000 vị trí hồi tháng 4. Thứ hai là thị trường nhà ở. Chi phí đi vay đã tăng vọt do Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (Fed) bắt đầu nâng lãi suất để kiềm chế lạm phát. Vào tuần trước, lãi suất của khoản vay thế chấp lãi suất cố định kỳ hạn 30 năm đạt trung bình 5,09%, tăng từ mức 2,99% cùng kỳ năm ngoái. Điều đó khiến nhiều khách hàng tiềm năng rời bỏ thị trường, làm nhu cầu sụt giảm. Doanh số bán nhà có sẵn tại Mỹ trong tháng 4 đã ghi nhận tháng giảm thứ 3 liên tiếp. Thêm vào đó, theo cuộc khảo sát mới nhất của Fed, tất cả 12 khu vực đều ghi nhận tăng trưởng dương, nhưng tác động của việc thắt chặt các điều kiện tài chính đã trở nên rõ ràng. Theo đó, nhu cầu tiêu dùng sụt giảm vì giá cả leo thang. Thị trường bất động sản cũng chịu tác động tiêu cực bởi giá cao và lãi suất tăng. CNN đưa tin theo một báo cáo mới của công ty nghiên cứu thị trường The NPD Group, cứ 10 người tiêu dùng thì có hơn 8 người đang lên kế hoạch tính toán lại, hoặc giảm chi tiêu trong 3-6 tháng tới. Thực phẩm và nhiên liệu là 2 yếu tố chính đóng góp vào lạm phát kỷ lục ở Mỹ. Hôm 1/6, giá xăng tại Mỹ đã đạt mức kỷ lục 4,67 USD/gallon. Trong đó, xung đột giữa Nga và Ukraine là một trong những lý do chính đẩy giá xăng tại Mỹ lên cao. Một nguyên nhân khác là nhu cầu xăng dầu tại Mỹ phục hồi mạnh mẽ sau thời kỳ dịch bệnh. Các hãng hàng không của Mỹ đều ghi nhận lượng đặt vé cao, ngay cả khi giá vé máy bay đã tăng cao hơn mức trước đại dịch.

### Hoạt động dịch vụ tại Trung Quốc giảm tháng thứ 3 liên tiếp

Hoạt động dịch vụ của Trung Quốc giảm tháng thứ 3 liên tiếp trong tháng 5 vừa qua, phản ánh sự phục hồi chậm của lĩnh vực này sau khi nhiều quy định phòng dịch tại nhiều địa phương, trong đó có Bắc Kinh và Thượng Hải, được nới lỏng, theo kết quả một cuộc khảo sát tư nhân công bố sáng 6/6. Theo đó, chỉ số Quản lý thu mua (PMI) Caixin lĩnh vực dịch vụ tăng từ 36,2 điểm trong tháng 4 lên 41,4 điểm trong tháng 5 nhờ vào diễn biến tích cực của dịch bệnh tại nền kinh tế số 2 thế giới. Tuy nhiên chỉ số này vẫn thấp hơn ngưỡng ranh giới 50 điểm, phân định giữa tăng trưởng và sụt giảm. Các chuyên gia phân tích nhận định lĩnh vực dịch vụ tại Trung Quốc, đóng góp 60% vào nền kinh tế và một nửa tổng số lao động thành thị, khó có thể phục hồi nhanh chóng trong bối cảnh quốc gia này tiếp tục theo đuổi cách tiếp cận zero Covid. Những lĩnh vực đòi hỏi nhu cầu tiếp xúc gần cao như khách sạn và nhà hàng bị ảnh hưởng nặng nề nhất. Một khảo sát khác công bố ngày 31/5 cũng cho thấy lĩnh vực dịch vụ tại Trung Quốc đang xu hướng giảm. Điều này khiến nhiều doanh nghiệp dịch vụ đẩy mạnh cắt giảm nhân lực. Tỷ lệ thất nghiệp tại Trung Quốc trong tháng 4 tăng lên 6,1%, cao nhất từ tháng 2/2020 và cao hơn mục tiêu dưới 5,5% của chính phủ. Hoạt động kinh tế tại Trung Quốc cũng giảm mạnh trong tháng 4, trong bối cảnh quốc gia này phải đối mặt với làn sóng lây nhiễm Covid-19 nghiêm trọng nhất 2 năm qua.

## **Trình Quốc hội 2 dự án đường vành đai**

Sáng nay (6/6), theo chương trình kỳ họp thứ 3, Quốc hội khóa XV, Bộ trưởng Kế hoạch & Đầu tư Nguyễn Chí Dũng, thừa ủy quyền của Thủ tướng sẽ trình bày Tờ trình về chủ trương đầu tư dự án đường Vành đai 4 - Vùng Thủ đô Hà Nội và dự án đường Vành đai 3 TP HCM - hai công trình hạ tầng giao thông đô thị lớn nhất từng được triển khai tại Việt Nam. Tại Tờ trình số 211/2022, Chính phủ kiến nghị Quốc hội xem xét, quyết định chủ trương đầu tư dự án đường Vành đai 4 vùng Thủ đô Hà Nội và dự án đường Vành đai 3 TP HCM. Đây là 2 dự án có vai trò liên kết vùng, thúc đẩy phát triển đô thị hóa, có ý nghĩa rất lớn đối với việc phát triển KT- XH đã được dự kiến đầu tư trong giai đoạn 2011-2022. Tuy nhiên, do nhiều nguyên nhân khác nhau, nhất là sự hạn chế về nguồn lực nên chưa có điều kiện để triển khai trong giai đoạn này. Đến nay, các điều kiện về cơ sở pháp lý, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, nhu cầu thực tiễn và nguồn lực cơ bản đáp ứng yêu cầu, do vậy, việc triển khai 2 dự án trong giai đoạn 2021-2025 là hợp lý và cần thiết. Theo đề xuất của Chính phủ, dự án Vành đai 4 - Vùng Thủ đô Hà Nội có chiều dài 112,8 km, gồm 103,1 km đường Vành đai 4 và 9,7 km tuyến nối theo hướng cao tốc Nội Bài - Hạ Long, đi qua địa phận thành phố Hà Nội (58,2km); Hưng Yên (19,3km); Bắc Ninh (dài 25,6km). Dự án đường Vành đai 3 TP HCM dài 76,34 km, đi qua địa phận TP HCM (47,51km); Đồng Nai (11,26km); Bình Dương (10,76km); Long An (6,81km). Cả hai dự án đều tiến hành GPMB các tuyến đường theo quy mô quy hoạch (6-8 làn xe cao tốc) và hệ thống đường đô thị song hành 2 bên. Riêng đường Vành đai 4 sẽ GPMB dự trữ cho tuyến đường sắt vành đai. Trên cơ sở kết quả dự báo nhu cầu vận tải, phù hợp các giải pháp đầu tư và nguồn lực, giai đoạn 1 đầu tư theo quy mô 4 làn xe cao tốc hạn chế, vận tốc thiết kế 80 km/h; đầu tư xây dựng đường song hành 2 bên. Với quy mô đầu tư như trên, dự án đường Vành đai 4 - Vùng Thủ đô Hà Nội có diện tích đất chiếm dụng khoảng 1.341 ha; kinh phí GPMB, tái định cư khoảng 19.590 tỷ đồng; dự án đường Vành đai 3 TP HCM là khoảng 642,7 ha, kinh phí GPMB, tái định cư khoảng 41.589 tỷ đồng, thực hiện GPMB một lần theo quy hoạch và GPMB theo quy mô hoàn chỉnh đối với các nút giao liên thông (đầu tư giai đoạn 1). Tại Tờ trình số 211, Chính phủ kiến nghị dự án đường Vành đai 4 - Vùng Thủ đô sẽ có hình thức đầu tư là đầu tư công kết hợp đầu tư theo phương thức PPP, được chia thành 7 dự án thành phần; tách riêng phần GPMB và xây dựng đường song hành triển khai độc lập theo địa giới hành chính giữa các địa phương, thực hiện theo hình thức đầu tư công; riêng dự án thành phần 2 gồm hệ thống đường cao tốc toàn tuyến và tuyến nối 9,7 km do UBND thành phố Hà Nội là cơ quan có thẩm quyền. Dự án đường Vành đai 3 TP HCM được kiến nghị đầu tư theo hình thức đầu tư công, chia thành 8 dự án thành phần; tách riêng phần GPMB và phần xây dựng triển khai độc lập theo địa giới giữa các địa phương. Đối với dự án đường Vành đai 4 - Vùng Thủ đô, sơ bộ tổng mức đầu tư giai đoạn 1 khoảng 85.813 tỷ đồng, sử dụng vốn Ngân sách Nhà nước và vốn BOT của nhà đầu tư, trong đó vốn BOT 29.447 tỷ đồng. Dự án đường Vành đai 3 TP HCM sơ bộ tổng mức đầu tư giai đoạn 1 khoảng 75.378 tỷ đồng, sử dụng toàn bộ vốn Ngân sách Nhà nước, trong đó ngân sách Trung ương tham gia là 38.741 tỷ đồng. Chính phủ dự kiến thời gian thực hiện 2 dự án là từ năm



2022 đến năm 2027. Để đảm bảo tiến độ đầu tư, Chính phủ đề xuất Quốc hội cho phép áp dụng các nhóm cơ chế, chính sách đặc biệt để triển khai đầu tư các dự án.

**GIL: trình kế hoạch lợi nhuận giảm 24%, tỷ lệ cổ tức 15-30%**

CTCP Sản xuất Kinh doanh Xuất nhập khẩu Bình Thạnh (Gilimex - HoSE:GIL) công bố tài liệu họp ĐHĐCĐ thường niên năm nay. Cuộc họp sẽ tổ chức ngày 26/6. Năm nay, Gilimex đặt kế hoạch doanh thu đạt 4.000 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế hợp nhất 250 tỷ đồng, lần lượt giảm 3,6% và 24,4% so với thực hiện cùng kỳ. Tỷ lệ cổ tức năm nay dự kiến trong khoảng 15% đến 30%. Năm ngoái, đơn vị ghi nhận doanh thu tăng 20,1% lên 4.150,3 tỷ đồng. Lợi nhuận sau thuế tăng 6,9% lên 330,6 tỷ đồng. Về phương án phân phối lợi nhuận năm trước, Gilimex dự kiến sẽ trả cổ tức tổng tỷ lệ 25%, với 10% tiền mặt và 15% cổ phiếu.

**GEE: chốt quyền trả cổ tức bằng tiền mặt đợt 2/2021 tỷ lệ 6%**

CTCP Gelex Electric (UPCoM:GEE) thông báo ngày 8/6 đăng ký cuối cùng lập danh sách cổ đông trả cổ tức đợt 2 năm 2021. Doanh nghiệp sẽ trả cổ tức tiền mặt tỷ lệ 6%, 1 cổ phiếu được nhận 600 đồng. Với 300 triệu cổ phiếu đang lưu hành, Gelex Electric sẽ chi 180 tỷ đồng để trả cổ tức bằng tiền mặt, ngày thanh toán 28/6. Trước đó, tại cuộc họp ĐHĐCĐ thường niên năm nay, cổ tức năm 2021 được chốt tỷ lệ 20% bằng tiền mặt. Gelex Electric đã tạm ứng 4% năm ngoái. Đến ngày 20/5 năm nay, đơn vị đã chi trả cổ tức đợt 1 tỷ lệ 10%, tương đương 1.000 đồng/cp. Theo đó, tổng cộng số tiền Gelex Electric dùng để thanh toán cổ tức năm ngoái là 568,7 tỷ đồng.

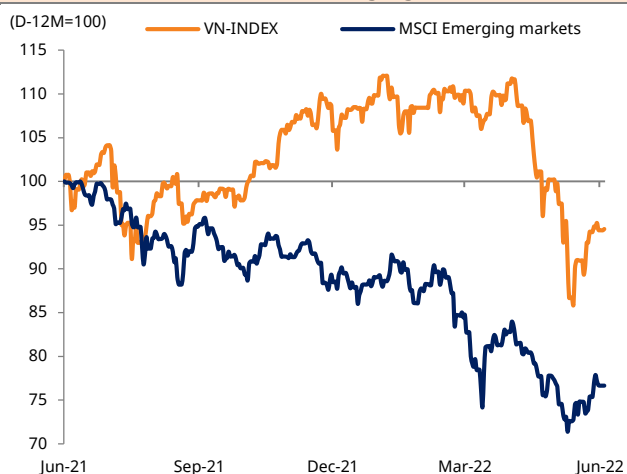
**PVD: niêm yết bổ sung hơn 84 triệu cổ phiếu**

Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM đã chấp thuận cho Tổng CTCP Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (PV Drilling - HoSE:PVD) niêm yết bổ sung hơn 84,2 triệu cổ phiếu từ ngày 7/6, nâng lượng chứng khoán niêm yết từ 421,5 triệu đơn vị lên gần 505,8 triệu đơn vị. Đây là lượng cổ phiếu đơn vị phát hành để trả cổ tức năm 2019 và 2020 với tỷ lệ 20%. Nguồn vốn phát hành là lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tính đến ngày 31/12/2021 đạt 1.473 tỷ đồng. Sau phát hành, vốn điều lệ công ty tăng từ 4.215,5 tỷ đồng lên 5.057,7 tỷ đồng.

**TNG: Doanh thu tháng 5 tăng 42%**

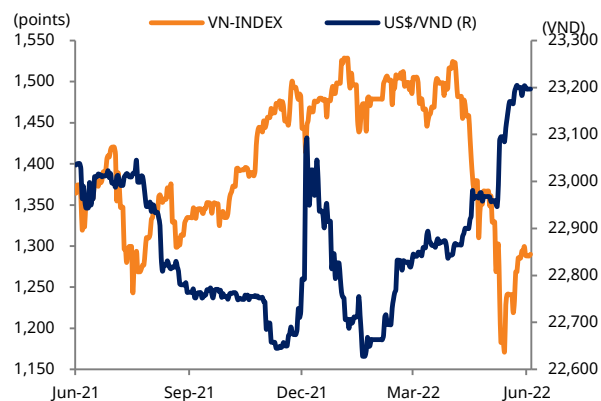
Đệt may TNG (HNX: TNG) công bố doanh thu tiêu thụ tháng 5 đạt 666 tỷ đồng, vượt 2% kế hoạch tháng và tăng 42% so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu tháng 5 tăng 21% so với tháng 4 và ghi nhận mức cao nhất từ đầu năm. Lũy kế 5 tháng, doanh thu tiêu thụ đạt 2.479 tỷ đồng, tăng 42% so với cùng kỳ năm trước và thực hiện 41% kế hoạch năm. Theo BCTC 4 tháng, doanh nghiệp dệt may ghi nhận doanh thu 1.815 tỷ đồng, tăng 42,4% và lãi sau thuế 56 tỷ đồng, tăng 65,3% so với cùng kỳ năm trước.

**Biểu đồ 2. VN Index và MSCI Emerging Markets**



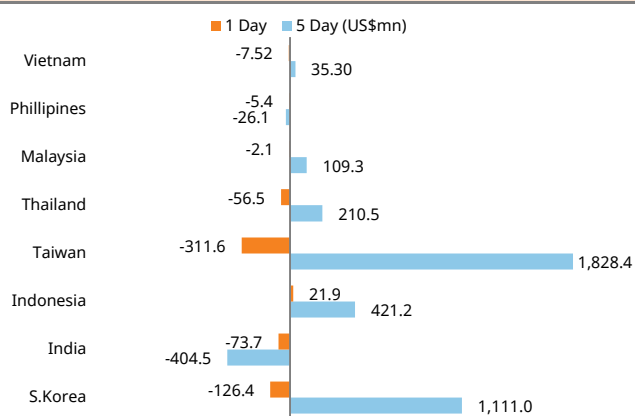
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

**Biểu đồ 3. VN-Index và USD/VND**



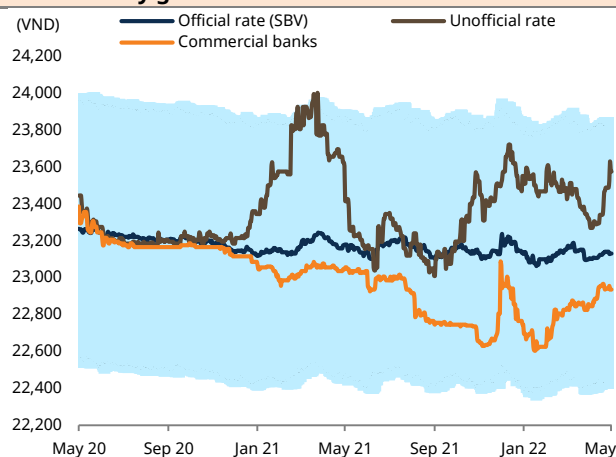
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

**Biểu đồ 4. Hoạt động nhà đầu tư nước ngoài**



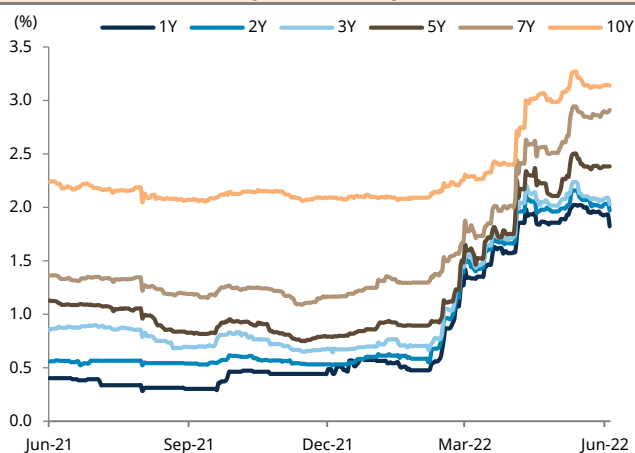
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

**Biểu đồ 5. Tỷ giá USD/VND**



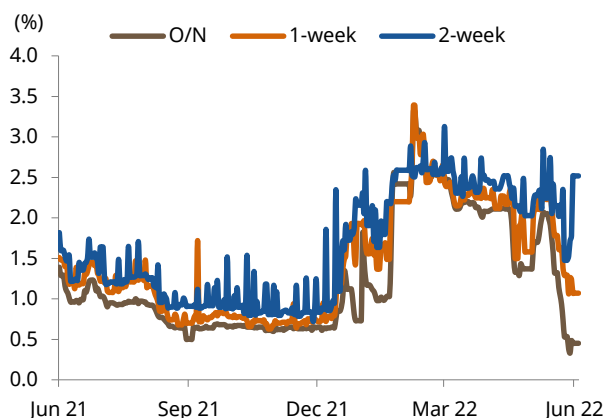
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

**Biểu đồ 6. Lợi suất trái phiếu chính phủ**



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

**Biểu đồ 7. Lãi suất liên ngân hàng**



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

**Bảng 1: Chỉ số định giá chính của VN30**

Tên công ty	Mã	Giá (VND)	Vốn hóa (VND bn)	Sở hữu khối ngoại (%)	Biến động giá (%)				P/E (x)*		P/B (x)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
					1D	1W	1M	1Y	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
<b>VN30 Index</b>	<b>VN30 Index</b>	<b>1,327.04</b>	<b>3,515,907</b>		<b>0.0</b>	<b>-0.6</b>	<b>-3.4</b>	<b>-12.0</b>	<b>12.4</b>	<b>11.1</b>	<b>2.4</b>	<b>1.9</b>	<b>38.5</b>	<b>12.5</b>	<b>19.6</b>	<b>20.9</b>
Asia Commercial Bank	ACB VN	25,300	85,449	30.0	0.0	1.7	2.0	-12.7	9.0	8.1	1.9	1.5	24.6	11.8	23.5	25.1
BIDV	BID VN	34,200	173,002	16.8	-0.4	-2.7	-7.6	-12.2	19.8	12.9	2.1	1.8	50.3	53.3	11.0	16.2
Bao Viet Holdings	BVH VN	54,100	40,160	26.3	-0.2	2.3	-15.2	-5.3	21.2	16.9	1.9	1.7	21.8	25.3	9.2	11.0
VietinBank	CTG VN	27,200	130,716	26.1	-0.7	-2.0	0.7	-35.0	9.3	6.3	1.4	1.2	18.2	47.9	15.8	18.2
FPT Corp	FPT VN	113,000	103,304	49.0	-0.9	1.1	12.8	33.4	26.0	22.3	5.7	4.9	21.5	16.5	23.4	26.3
PetroVietnam Gas JSC	GAS VN	129,900	248,622	2.9	4.6	7.4	18.3	42.1	29.8	20.1	4.9	4.5	8.1	48.1	16.8	22.6
Vietnam Rubber Group	GVR VN	25,150	100,600	0.5	0.6	0.0	-6.2	-15.9	24.2	20.6	2.1	#N/A	10.3	17.3	8.7	10.0
HDBank	HDB VN	25,300	50,909	16.6	-0.4	-3.3	5.2	-10.8	8.3	6.9	1.7	1.4	42.5	21.1	23.3	22.2
Hoa Phat Group JSC	HPG VN	33,300	148,948	21.1	-0.3	-3.1	-20.3	-38.9	4.6	4.8	1.6	1.3	151.5	-3.7	42.8	31.8
Khang Dien House Trading and Investment	KDH VN	40,650	26,135	32.3	-0.4	-3.2	-11.8	14.2	22.7	19.1	2.6	2.3	3.1	18.7	12.2	13.1
MBBank	MBB VN	27,250	102,959	23.2	-0.5	-1.3	-2.7	-11.5	8.1	6.6	1.7	1.4	53.0	23.6	23.6	24.4
Masan Group Corp	MSN VN	117,000	165,747	28.7	3.7	1.7	0.0	30.8	19.3	26.8	5.1	4.0	589.7	-27.9	35.1	18.3
Mobile World Investment Corp	MWG VN	154,700	113,218	49.0	1.0	6.3	5.5	68.8	22.4	17.7	5.4	4.7	18.2	26.5	27.3	28.3
No Va Land Investment Group Corp	NVL VN	76,300	148,768	6.3	-1.5	-2.2	-5.6	-3.0	41.9	28.9	4.2	3.7	-18.7	45.3	10.6	15.1
Phat Dat Real Estate Development Corp	PDR VN	53,700	36,067	2.3	0.0	-1.5	-12.0	-10.5	20.0	#N/A	5.1	#N/A	53.5	#N/A	29.3	#N/A
Vietnam National Petroleum Group	PLX VN	44,900	57,050	17.2	3.2	0.9	-2.0	-21.5	25.1	21.4	2.3	#N/A	160.6	17.4	9.7	10.8
Phu Nhuan Jewelry JSC	PNJ VN	125,000	30,296	52.2	1.5	6.6	17.4	24.3	29.8	20.4	4.7	3.6	-2.6	46.3	17.0	22.3
PetroVietnam Power Corp	POW VN	13,800	32,318	2.2	2.2	-1.1	-0.7	5.3	18.2	18.8	1.1	1.1	-24.2	-2.8	6.2	5.8
Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corp	SAB VN	158,500	101,643	62.6	2.1	3.5	-5.4	3.1	28.8	23.0	4.8	4.3	-22.9	25.1	17.1	20.0
SSI Securities Corp	SSI VN	29,000	28,790	34.5	-0.9	-1.9	0.5	-9.9	11.2	11.8	2.0	#N/A	100.3	-5.2	21.0	17.4
Sacombank	STB VN	20,500	38,647	20.7	-3.1	-7.9	-19.6	-36.2	12.6	#N/A	1.1	1.0	30.6	#N/A	9.5	12.0
Techcombank	TCB VN	36,050	126,568	22.5	-1.1	-2.2	-13.1	-34.0	7.0	6.0	1.4	1.1	46.1	17.8	21.7	20.4
Tien Phong Bank	TPB VN	30,700	48,560	29.9	-3.6	-4.1	-8.6	6.3	9.5	#N/A	1.9	1.5	28.5	#N/A	22.6	22.4
Vietcombank	VCB VN	79,700	377,182	23.6	2.8	-1.0	0.4	-3.1	19.0	14.7	3.5	2.7	19.7	29.3	19.6	20.7
Vinhomes JSC	VHM VN	69,300	301,758	23.4	-0.1	-1.4	0.9	-13.8	7.7	9.3	2.4	2.0	40.9	-17.6	36.9	23.4
Vingroup JSC	VIC VN	78,500	299,394	12.5	-0.4	-1.0	-1.6	-27.0	#N/A	257.7	2.9	2.9	-145.6	144.5	-2.8	1.0
Vietjet Aviation JSC	VJC VN	127,600	69,110	16.9	0.5	-2.8	-0.3	18.8	918.0	56.2	4.1	#N/A	6.1	1,533.8	0.5	7.7
Vietnam Dairy Products JSC	VNM VN	70,800	147,969	54.5	0.7	-1.5	0.9	-20.9	15.7	16.1	4.5	4.3	-5.3	-2.9	29.3	28.0
VPBank	VPB VN	30,600	136,031	17.4	-0.5	-0.8	-10.4	-23.2	11.6	7.0	1.7	1.3	11.6	64.3	17.9	20.8
Vincom Retail JSC	VRE VN	29,950	68,056	31.1	0.0	-0.3	1.2	-7.0	51.8	30.6	2.2	2.1	-44.8	69.4	4.4	7.3

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (\*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

**Bảng 2: Biến động ngành**

Phân ngành GICS	Index impact 1D (index points)	Mkt Cap (VND bn)	Price Performance (%)				EPS growth (%)*		P/E (x)*	
			1D	1W	1M	1Y	FY21	FY22	FY21	FY22
<b>VN-Index</b>	<b>2.03</b>	<b>5,108,279</b>	<b>0.2</b>	<b>-0.7</b>	<b>-3.0</b>	<b>-6.1</b>	<b>35.3</b>	<b>17.5</b>	<b>14.9</b>	<b>12.7</b>
Ô tô và phụ tùng	0.05	9,490	2.0	3.5	2.2	25.8	-0.3	32.4	15.8	11.9
Ngân hàng	0.43	1,535,559	0.1	-1.8	-4.6	-15.3	32.1	28.8	11.1	8.6
Xây dựng cơ bản	-1.10	252,144	-1.5	-3.1	-2.1	36.6	19.9	31.3	14.6	11.1
Dịch vụ thương mại	0.03	5,581	1.9	0.6	-1.1	24.4	-5.1	33.5	16.6	12.4
May mặc và trang sức	0.04	56,931	0.3	3.9	5.6	24.0	11.7	61.0	19.1	11.9
Dịch vụ tiêu dùng	-0.01	7,468	-0.6	-1.7	-8.4	4.6	1798.5	165.3	76.2	28.7
Dịch vụ tài chính	-0.23	125,361	-0.6	-2.7	-4.5	-2.1	143.8	10.5	8.3	7.5
Dầu khí	0.42	79,508	2.2	0.0	2.0	-12.1	83.2	9.1	23.2	21.3
Thực phẩm, đồ uống	1.72	542,376	1.3	0.5	-0.4	16.8	28.6	14.5	20.4	17.8
Y tế	0.01	3,222	0.9	3.9	-2.8	56.7	65.3	13.9	23.4	20.5
Bảo hiểm	-0.16	53,933	-1.1	1.7	-13.9	7.7	28.2	-2.5	18.1	18.6
Nguyên vật liệu	0.72	436,094	0.6	0.4	-8.5	17.5	118.0	-3.5	7.7	7.9
Dược phẩm	-0.07	29,777	-0.9	-1.5	-6.4	2.7	7.4	5.1	16.6	15.8
Bất động sản	-2.71	1,121,719	-0.9	-2.1	-3.7	-6.2	8.0	10.2	20.6	18.7
Bán lẻ	0.27	131,939	0.8	5.6	4.5	94.7	33.8	24.1	21.7	17.5
Phần mềm và dịch vụ	-0.25	110,896	-0.9	1.3	11.6	36.1	22.6	23.3	26.0	21.1
Vận tải	0.03	193,384	0.1	-2.0	-4.1	33.5	-29.1	56.1	#N/A	#N/A
Tiện ích	2.88	388,595	3.1	4.8	12.3	35.1	10.1	16.8	21.9	18.8

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (\*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

## Top 10 tác động VN-Index: Chiều tăng điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
GAS VN	129,900	4.6	2,646,200	2.8
VCB VN	79,700	2.8	880,500	2.7
MSN VN	117,000	3.7	1,729,500	1.5
SAB VN	158,500	2.1	221,300	0.5
PLX VN	44,900	3.2	1,695,100	0.5
DPM VN	67,500	5.6	7,920,200	0.4
DCM VN	43,250	6.3	7,997,700	0.3
DGC VN	118,100	2.6	4,625,000	0.3
MWG VN	154,700	1.0	1,887,900	0.3
VNM VN	70,800	0.7	1,432,000	0.3

Nguồn: Bloomberg

## Top 10 tác động VN-Index: Chiều giảm điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
NVL VN	76,300	-1.5	3,044,600	-0.6
BCM VN	69,300	-3.1	438,700	-0.6
PGV VN	30,000	-5.7	11,000	-0.5
DIG VN	53,200	-7.0	6,583,300	-0.5
TPB VN	30,700	-3.6	2,785,800	-0.5
TCB VN	36,050	-1.1	3,845,100	-0.4
STB VN	20,500	-3.1	17,162,600	-0.3
VIC VN	78,500	-0.4	1,503,500	-0.3
SHB VN	14,050	-2.8	6,839,700	-0.3
DXG VN	23,250	-7.0	19,792,500	-0.3

## Disclaimers

This report is published by Mirae Asset Securities (Vietnam) JSC (MAS), a broker-dealer registered in the Socialist Republic of Vietnam and a member of the Vietnam Stock Exchanges. Information and opinions contained herein have been compiled in good faith and from sources believed to be reliable, but such information has not been independently verified and MAS makes no guarantee, representation or warranty, express or implied, as to the fairness, accuracy, completeness or correctness of the information and opinions contained herein or of any translation into English from the Vietnamese language. In case of an English translation of a report prepared in the Vietnamese language, the original Vietnamese language report may have been made available to investors in advance of this report.

The intended recipients of this report are sophisticated institutional investors who have substantial knowledge of the local business environment, its common practices, laws and accounting principles and no person whose receipt or use of this report would violate any laws and regulations or subject MAS and its affiliates to registration or licensing requirements in any jurisdiction shall receive or make any use hereof.

This report is for general information purposes only and it is not and shall not be construed as an offer or a solicitation of an offer to effect transactions in any securities or other financial instruments. The report does not constitute investment advice to any person and such person shall not be treated as a client of MAS by virtue of receiving this report. This report does not take into account the particular investment objectives, financial situations, or needs of individual clients. The report is not to be relied upon in substitution for the exercise of independent judgment. Information and opinions contained herein are as of the date hereof and are subject to change without notice. The price and value of the investments referred to in this report and the income from them may depreciate or appreciate, and investors may incur losses on investments. Past performance is not a guide to future performance. Future returns are not guaranteed, and a loss of original capital may occur. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents do not accept any liability for any loss arising out of the use hereof.

MAS may have issued other reports that are inconsistent with, and reach different conclusions from, the opinions presented in this report. The reports may reflect different assumptions, views and analytical methods of the analysts who prepared them. MAS may make investment decisions that are inconsistent with the opinions and views expressed in this research report. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents may have long or short positions in any of the subject securities at any time and may make a purchase or sale, or offer to make a purchase or sale, of any such securities or other financial instruments from time to time in the open market or otherwise, in each case either as principals or agents. MAS and its affiliates may have had, or may be expecting to enter into, business relationships with the subject companies to provide investment banking, market-making or other financial services as are permitted under applicable laws and regulations.

No part of this document may be copied or reproduced in any manner or form or redistributed or published, in whole or in part, without the prior written consent of MAS.